TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2024/DS-PT
Ngày: 17-9-/2024
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Ngọc Gia Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Hòa Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1719/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Lê Thị Thái A, sinh năm 1946, bà Hồ Lê Phương T, sinh năm 1970, bà Hồ Lê Phương T1, sinh năm 1973; cùng nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Đều vắng mặt.

- Bà Hồ Lê Phương L, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

- Bà Hồ Lê Minh Đ, sinh năm 1981; nơi cư trú: số A N, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của của bà T, bà L, bà Đ: Bà Lê Thị Thái A, nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị (văn bản uỷ quyền ngày 02/4/2019). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của của bà A, L, T, Đ: Ông Dương Ngọc N; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 09/9/2024). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Quang C, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1970; cùng nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Luật sư Võ Ngọc M và Luật sư Mai Thị Tuyết N1 - Văn phòng L1; địa chỉ: D B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 01/8/2019). Ông Võ Ngọc M có mặt, bà Mai Thị Tuyết N1 vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đinh Thị N2; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Vương Viết T2 - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Quảng Trị (Văn bản uỷ quyền ngày 04/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Quảng Trị). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Á - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào tháng 4 năm 1988, Hội đồng quy hoạch vùng đất của UBND xã T đã giao cho ông Hồ Văn M1 01 diện tích đất tại thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị để trồng cà phê và ông M1 đã dùng máy ủi phát hoang, san hố bom để khoanh vùng chia lô trồng cây công nghiệp. Để có tư cách pháp nhân ông M1 xin thành lập Xí nghiệp T6 và được UBND tỉnh Q cấp giấy phép số 18 ngày 21/12/1992, sau gần 01 năm hoạt động ông M1 xin chuyển đổi và được UBND tỉnh cấp giấy phép thành lập Công ty TNHH M2. Trong quá trình sử dụng khu đất do Hội đồng xã T giao, ông M1 đã xin cấp có thẩm quyền giao đất và UBND huyện H đã ra Quyết định số 93/QĐ ngày 22/4/1994 giao cho ông Hồ Văn M1 24,3ha đất lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng kinh tế, trong đó đất để trồng rừng là 04ha, đất để trồng cây công nghiệp và lương thực là 16,1ha, đất lập vườn là 2,8ha và đất chăn nuôi khác là 1,4ha; vị trí lô đất phía Bắc giáp đất trồng Trầu của Hợp tác xã nông nghiệp xã T; phía Nam giáp khu dân cư thôn V; phía Đông giáp suối thủy điện Khe Sanh; phía Tây giáp đất hộ gia đình xã T (xí nghiệp cũ), thời gian sử dụng là 50 năm. Ngày 06/5/1996, công ty giao thửa đất số 138, tờ bản đồ số 6, với diện tích 1.178m^2 cho bà Đinh Thị N2 để ở, mục đích tạo điều kiện cho bà N2 tiện chăm sóc cà phê. Sau một thời gian trồng hoa màu trên đất, bà N2 lập gia đình và tự ý giao đất cho bà Nguyễn Thị Á, bà N2 có viết giấy gửi công ty nói rõ nếu công ty cần thì bà Á trả lại đất. Công ty đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á trả lại lô đất nói trên nhưng bà Á và ông C không trả. Nay bà A và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Hồ Văn M1

khởi kiện yêu cầu ông C và bà Á thu dọn toàn bộ tài sản trên đất trả lại lô đất trên cho gia đình.

Sau khi thụ lý lại vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn đề nghị toà giải quyết theo hướng chia đôi thửa đất số 138 tờ bản đồ số 6 theo hướng từ trước (từ mép sát với đường thôn) ra sau và giao cho ông C, bà Á diện tích ½ thửa đất số 138 có nhà và một phần mái hiên; giao cho nguyên đơn ½ thửa đất 138 phía không có nhà. Buộc ông C và bà Á dở, dọn tài sản trên đất trả cho nguyên đơn ½ diện tích thửa đất 138 và trả giá trị quyền sử dụng đất đối với ½ diện tích đất thửa 138 giao cho ông C, bà Á theo giá thị trường cho nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

Ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á bác bỏ hoàn toàn nội dung khởi kiện của nguyên đơn vì nguyên đơn chưa bao giờ có quyền sử dụng đất một cách hợp pháp nhưng lại tự mình cấp cho bà Đinh Thị N2, sau đó bà N2 lại bán cho bà Á, từ đó đến nay ông C và bà Á đã làm nhà ở và canh tác trên thửa đất mà mình đã mua của bà N2. Chỉ có Nhà nước thu hồi đúng pháp luật ông C, bà Á mới thực hiện, ngoài ra không có ai có quyền tháo dỡ nhà cửa, tài sản, cây cối để giao đất cho nguyên đơn. Quyền sử dụng đất đối với 24,3ha mà nguyên đơn nhận là 01 Quyết định vừa vi phạm nội dung và hình thức, về nội dung: Quyết định số 93/QĐ ngày 22/4/1994 của Chủ tịch UBND huyện H là vi phạm về hạn mức diện tích đất Lâm nghiệp được giao cho cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại Điều 44 Luật đất đai năm 1993; Về hình thức quyết định nói trên vi phạm pháp luật sau đây: Quyết định giao đất cho ông Hồ Văn M1 nhưng không theo đề nghị của ai cả, nghĩa là người có thẩm quyền tự xét để giao cho người được giao; trong đơn xin nhận đất trồng rừng ngày 16/4/1994 thể hiện người nhận đất rừng là Giám đốc Công ty TNHH M2 - ông Hồ Văn M1, không biết công ty này có được ai chấp thuận giao đất hay không nhưng lại có biên bản giao rừng và giao đất trồng rừng giữa các bên Chủ tịch huyện, Chủ tịch xã, ông Hồ Văn M1 (không có sự tham gia của Hạt kiểm lâm, nhân dân), trong biên bản thể hiện không có Chủ tịch huyện nhưng lại có ký tên và đóng dấu; diện tích 24,3ha đất mà Công ty TNHH M2 có đơn xin giao ngày 16/4/1994 và được quyết định giao cho cá nhân giám đốc Hồ Văn M1 ngày 22/4/1994 là có sự bất bình thường vì khi xin cho đến khi giao chỉ có 06 ngày chứng tỏ đã bỏ qua quy trình xét duyệt, bỏ qua việc kiểm tra thực tế quỹ đất…và không thể hiện ngày, tháng, năm trong biên bản bàn giao; biên bản bàn giao rừng và đất trồng rừng mà không dựa vào căn cứ pháp lý cụ thể, không có quyết định giao đất, giao rừng cho công ty bởi người hoặc cơ quan có thẩm quyền giao cho công ty và sau này người nhà của Giám đốc lại nhận là đất ấy thuộc quyền sử dụng của họ rồi coi là di sản thừa kế. Vì vậy, đề nghị hủy Quyết định số 93 ngày 22/4/1994 của UBND huyện H, tỉnh Quảng Trị.

Sau khi Toà án tỉnh thụ lý lại vụ án, bị đơn, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng: Quyết định số 93/QĐ ngày 22/4/1994 của Chủ tịch hay của UBND huyện H chưa được rõ vì phần trên ghi người ban hành quyết định là “Chủ tịch

UBND huyện H, còn người ký là "TM UBND huyện H". Mặt khác, theo nội dung Điều 3 của Quyết định nêu rõ "được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích đã được giao, được thừa kế, chuyển nhượng, bán thành quả lao động và kết quả đầu tư cho người khác theo đúng pháp luật quy định". Như vậy, theo nội dung này, tuyệt nhiên không thấy có việc người thừa kế được quyền thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 04/2017/NQHĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định *"Yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân không cần xác minh, thu thập chứng cứ cũng đủ căn cứ kết luận là không có việc quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm hoặc cần bảo vệ"*. Trong trường hợp này, bà Lê Thị Thái A và các đồng thừa kế không có quyền hưởng thừa kế quyền sử dụng đất đã được nêu rõ ở Điều 3 Quyết định số 93 (nội dung này phù hợp với quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991) nên đề nghị căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217, điểm a khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N2 trình bày như sau:

Trước đây bà Đinh Thị N2 làm công nhân cho Công ty TNHH M2. Để tạo công ăn việc làm và nơi ở ổn định công ty đã giao cho bà N2 2.720m^2 đất tại đồi Y, trường hợp sau khi nhận đất mà bà N2 không hoàn thành nhiệm vụ với công ty thì công ty chủ động thu hồi và không giải quyết mọi quyền lợi khác. Sau này bà N2 xây dựng gia đình và không sử dụng mảnh đất trên nữa nên gửi đơn cho Công ty M2 về việc bà N2 cho bà Nguyễn Thị Ánh m đất để làm vườn nếu sau này công ty cần thì bà Á trả lại đất cho công ty (đơn viết ngày 08/01/2001). Tại thời điểm đó bà N2 có trồng 01 số cây cà phê, cây mớc nên nhượng lại cho bà Á canh tác, giữa bà N2 và bà Á có viết giấy nhượng đất vườn trước đây công ty đã giao cho bà N2 và số tiền chuyển nhượng là 5.000.000 đồng, giấy lập ngày 12/6/2012 các bên cùng ký và có xác nhận của ông Nguyễn Tấn T3. Mặc dù khi giao đất nếu không sử dụng thì giao lại cho công ty, nhưng tại thời điểm đó công ty không hoạt động, công ty giao đất cho bà N2 và đã trồng cây nên muốn nhượng lại để thu giá trị mà bà N2 đã đầu tư. Với yêu cầu khởi kiện của các bên thì bà N2 có ý kiến nếu công ty còn hoạt động thì bà N2 là người sử dụng đất nhưng do công ty không hoạt động nữa nên việc giải quyết tranh chấp là giữa công ty với bà Á, còn bà N2 không liên quan.

Đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện H trình bày ý kiến trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Việc giao đất cho ông Hồ Văn M1 được thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật đất đai 1993, UBND huyện H giao cho ông Hồ Văn M1 24,3 ha đất lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng xây dựng kinh tế hộ gia đình là đúng thẩm quyền. Ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á nêu Quyết định số 93/QĐ ngày 22/4/1994 vừa vi phạm nội dung lẫn hình thức là không có cơ sở. Tại Điều 44 Luật đất đai 1993 nêu rõ: "Hạn mức đất nông nghiệp trồng cây hằng năm của

mỗi hộ gia đình là không quá 03 ha do Chính phủ quy định cụ thể đối với từng địa phương", chứ không phải hạn mức giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình như theo trình bày của ông C và bà Á.

Ông C và bà Á cho rằng: "phần diện tích 24,3 ha đất mà Công ty M2 có đơn xin giao ngày 16/4/1994 và Quyết định giao đất cho cá nhân Giám đốc Hồ Văn M1 ngày 22/4/1994 là có sự không bình thường, bỏ qua quy trình, bỏ qua các bước xét duyệt, bỏ qua các bước kiểm tra thực tế quỹ đất .v.v. là không có cơ sở bởi vì: Vào ngày 28/10/1989, ông M1 có tờ trình về việc xin lập hồ sơ vùng đất trồng cây công nghiệp, cho đến ngày 22/4/1994 UBND huyện H mới ban hành Quyết định số 93/QĐ về việc giao 24,3 ha đất lâm nghiệp cho ông M1 để bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng kinh tế hộ gia đình. Trong đơn nhận rừng, đất trồng rừng ngày 16/4/1994 thể hiện người xin nhận đất, nhận rừng là Giám đốc Công ty TNHH M2. Công ty được UBND tỉnh Q cho phép thành lập ngày 23/10/1993. Diện tích 24,3 ha đất được giao cho ông Hồ Văn M1 tại Quyết định số 93/QĐ là đúng thẩm quyền vì ông M1 có tờ trình xin lập hồ sơ từ năm 1989 chứ không phải ngày 16/4/1994 như ông C và bà Á trình bày. Biên bản giao rừng và đất trồng rừng dựa trên Quyết định số 93/QĐ để cơ quan Nhà nước giao đất tại thực địa. Tuy nhiên, cán bộ lập biên bản vào thời điểm đó không ghi phần căn cứ vào biên bản. Việc hướng dẫn lập hồ sơ, thủ tục giao đất, giao rừng cho ông M1 vào thời điểm đó là trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn chứ không phải riêng cá nhân ông M1.

Với nội dụng như trên, Tòa cấp sơ thẩm đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 24 Luật đất đai 1993; khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 17, khoản 7 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ (những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Hồ Văn M1); xử:

- Buộc ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á phải dở, dọn toàn bộ tài sản trên đất để trả lại cho bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ diện tích đất 823,5 m^2, tại thửa số 138/2, tờ bản đồ số 6, ở thôn V, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị (kể cả diện tích lối đi có chiều rộng giáp đường liên thôn 3m), có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Giáp thửa 119 đất bà Lê Thị Thái A (trước đất là đất ông Nguyễn T4) có cạnh chiều dài 23,36m + 30,28m + 8,87m;

+ Phía Nam: Giáp thửa 150 đất ông Nguyễn T5 có cạnh chiều dài 10,12m + 32,95m.

+ Phía Đông: Giáp thửa 150 đất ông Nguyễn T5 có các cạnh chiều rộng 18,07m;

+ Phía Tây: Giáp đường liên thôn có cạnh chiều rộng 03 m (lối đi của bà A, bà T, bà T1, bà L, bà Đ) và giáp đất ông C, bà Á có cạnh chiều rộng 14,91m;

- Ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á được quyền sử dụng đất diện tích 354,3 m^2 đất, tại thửa số 138/1, tờ bản đồ số 6, ở thôn V, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị, có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đất trả lại cho bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ (lối đi 3m của bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ) có cạnh chiều dài 23,54m.

+ Phía Nam: Giáp đất ông Nguyễn T5 có cạnh chiều dài 24,40m;

+ Phía Đông: Giáp đất trả lại cho bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ có cạnh chiều rộng 14,91m;

+ Phía Tây: Giáp đường Liên thôn có cạnh chiều rộng 14,74m;

(Có sơ đồ hiện trạng ranh giới sử dụng đất do Văn phòng đất đai - Chi nhánh huyện H *lập ngày 10/01/2024 kèm theo).*

- Buộc ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á phải trả cho bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ số tiền 100.266.900 đồng *(một trăm triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm)*, tương đương với giá trị quyền sử dụng đất 354,3 m^2 đất theo giá thị trường đối với thửa số 138/1, tờ bản đồ số 6, ở thôn V, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á, bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ có quyền liên hệ có quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, bị đơn Nguyễn Thị Á kháng cáo yêu cầu hủy và đình chỉ bản án sơ thẩm do nguyên đơn không có quyền khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ánh g nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá khách quan, áp dụng đúng các quy định pháp luật. Người kháng cáo không có tài liệu gì mới nên đề nghị bác đơn kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Á đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Á thì thấy: Vào ngày 28/10/1989, ông Hồ Văn M1 có tờ trình về việc xin lập hồ sơ vùng đất trồng cây công nghiệp trên cơ sở phần đất đã được Hội đồng quy hoạch đất xã T đã giao cho Tổ hợp sản xuất cà phê của ông M1 khoảng 15ha đất vào ngày 13/4/1988 và phần được khai hoang thêm. Sau khi có đơn, để có đủ tư cách pháp nhân theo quy định trên phần đất được giao, ông M1 thành lập Tập đoàn cây công nghiệp và đã được UBND huyện H quyết định thành lập theo Quyết định số 245 QĐ/UB. Đến năm 1992, ông M1 thành lập Doanh nghiệp tư nhân và đến năm 1993 thành lập Công ty TNHH M2 (các thành viên công ty cũng là thành viên trong gia đình).

[3] Vào ngày 22/4/1994, UBND huyện H quyết định số 93/QĐ(gọi tắt là Quyết định 93/QĐ) về việc giao cho ông M1 - Giám đốc Công ty TNHH M2 24,3 ha đất để trồng cây công nghiệp. Như vậy, cá nhân ông M1 là đối tượng được giao đất chứ không phải Công ty TNHH M2. Quyết định số 93/QĐ ngày 22/4/1994 của UBND huyện H về việc giao đất cho ông M1 là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 24 và Điều 44 của Luật Đất đai năm 1993 về thẩm quyền và hạn mức giao đất, phù hợp với Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 327-CT ngày 15/9/1992 về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước; Quyết định số 191/UB ngày 20/12/1993 của UBND tỉnh Q về việc "Phê duyệt dự án sử dụng đất trống, đồi núi trọc phát triển nông lâm nghiệp vùng các xã L - L huyện H". Do đó, có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo Quyết định 93/QĐ là tài sản của ông Hồ Văn M1. Ông M1 đã sử dụng quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty TNHH M2. Năm 2011, ông M1 chết. Đến năm 2012, các thành viên Công ty TNHH M2 đã thống nhất đưa diện tích đất mà ông M1 đã góp vốn ra khỏi phần vốn của công ty. Vì vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M1 gồm: Bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương L, Hồ Lê Phương T, Hồ Lê Phương T1 và Hồ Lê Minh Đ có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đối với quyền sử dụng đất là tài sản của ông M1 để lại theo quy định tại các Điều 166, 614 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Do đó, bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do những người thừa kế thứ nhất của ông M1 không có quyền khởi kiện là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Bà Đinh Thị N2 là công nhân của Công ty TNHH M2, được giao sử dụng tạm thời một phần diện tích 2.700 m^2 đất tại đồi Y thuộc diện tích đất được giao cho ông M1 theo Quyết định 93/QĐ. Điều này được thể hiện tại thỏa thuận

giữa hai bên khi giao đất và đơn bà N2 gửi cho Công ty TNHH M2 ngày 08/01/2001 với nội dung: *"Trong thời gian qua tôi là công nhân công ty nên công ty có cho một số đất để làm vườn mà anh T5 có dành nên tôi chưa làm được tôi cho chị Á mượn làm nếu sau này công ty cần thì chị hoàn trả lại cho công ty"*. Vào ngày 12/6/2012, bà N2 viết giấy chuyển nhượng đất vườn cho bà Nguyễn Thị Á với diện tích 1.177,8m^2 thuộc đất được tạm giao. Giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N2 và bà Á đã vi phạm quy định tại các Điều 106, 127 Luật Đất đai năm 2003, bị vô hiệu theo quy định tại các Điều 122, 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Nên vợ chồng bà Nguyễn Thị Á và ông Lê Quang C không có quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.177,8m^2 đất được giao cho ông M1 theo Quyết định 93/QĐ. Do vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Á trả lại 1.177,8m^2 đất đang sử dụng là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, vợ chồng bà Á đã sử dụng đất trên thực tế đã nhiều năm, làm nhà ở kiên cố, xây dựng các công trình phụ trên một phần diện tích đất tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc vợ chồng bà Á phải hoàn thối giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất xây dựng nhà và hoàn trả đối với một phần diện tích đất trống, chưa xây dựng cho nguyên đơn là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng bà Á. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Á, giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Thị Á phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ánh .

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 24 và Điều 44 Luật đất đai 1993; Điều 106, 127 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 122, 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 166 và 614 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ.

- Buộc ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á phải dở, dọn toàn bộ tài sản trên đất để trả lại cho bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ diện ích đất 823,5 m^2, tại thửa số

138/2, tờ bản đồ số 6, ở thôn V, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị (kể cả diện tích lối đi có chiều rộng giáp đường liên thôn 3m), có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Giáp thửa 119 đất bà Lê Thị Thái A (trước đất là đất ông Nguyễn T4) có cạnh chiều dài 23,36m + 30,28m + 8,87m;

+ Phía Nam: Giáp thửa 150 đất ông Nguyễn T5 có cạnh chiều dài 10,12m + 32,95m;

+ Phía Đông: Giáp thửa 150 đất ông Nguyễn T5 có các cạnh chiều rộng 18,07m;

+ Phía Tây: Giáp đường liên thôn có cạnh chiều rộng 03 m (lối đi của bà A, bà T, bà T1, bà L, bà Đ) và giáp đất ông C, bà Á có cạnh chiều rộng 14,91m.

- Ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á được quyền sử dụng đất diện tích 354,3 m^2 đất, tại thửa số 138/1, tờ bản đồ số 6, ở thôn V, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị, có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đất trả lại cho bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ (lối đi 3m của bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ) có cạnh chiều dài 23,54m;

+ Phía Nam: Giáp đất ông Nguyễn T5 có cạnh chiều dài 24,40m;

+ Phía Đông: Giáp đất trả lại cho bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ có cạnh chiều rộng 14,91m;

+ Phía Tây: Giáp đường Liên thôn có cạnh chiều rộng 14,74m.

(Có sơ đồ hiện trạng ranh giới sử dụng đất do Văn phòng đất đai - Chi nhánh huyện H lập ngày 10/01/2024 kèm theo).

- Buộc ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á phải trả cho bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ số tiền 100.266.900 đồng *(một trăm triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm)*, tương đương với giá trị quyền sử dụng đất 354,3 m^2 đất theo giá thị trường đối với thửa số 138/1, tờ bản đồ số 6, ở thôn V, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị Á, bà Lê Thị Thái A, bà Hồ Lê Phương T, bà Hồ Lê Phương T1, bà Hồ Lê Phương L, bà Hồ Lê Minh Đ có quyền liên hệ có quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Á phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0000091 ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị; như vậy, bà Á đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tồn